

Bản án số: 166/2024/DS-PT

Ngày: 30 - 8 - 2024

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Công

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Đức Cảnh

Ông Bùi Văn Biền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Dương Hồng Hoà - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 151/2024/TLPT-DS ngày 15/4/2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” do bản án sơ thẩm số: 17/2024/DS-ST ngày 26/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 308/2024/QĐPT-DS ngày 05/8/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Trọng T, sinh năm 1956. Nguyên quán: Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; nơi ở: Khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước; đã chết ngày 28-12-2023.

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1955. Địa chỉ: Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; là vợ ông T.

2. Anh Đỗ Văn C, sinh năm 1978. Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước; là con ông T.

3. Anh **Đỗ Văn T1**, sinh năm 1980. Địa chỉ: **Khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước**; là con ông **T**.

4. Anh **Đỗ Văn T2**, sinh năm 1982. Địa chỉ: **Khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước**; là con ông **T**.

5. Chị **Đỗ Thị U**, sinh năm 1989. Địa chỉ: **Khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước**; là con ông **T**.

- *Bị đơn*: Ông **Đỗ Văn T3**, sinh năm 1982. Địa chỉ: **Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định**;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà **Đỗ Thị X**, sinh năm 1951. Địa chỉ: **Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định**;

2. Ông **Đỗ Văn L**, sinh năm 1960. Địa chỉ: **Tổ A, khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước**;

3. Ông **Đỗ Văn N**, sinh năm 1969. Địa chỉ: **Xóm C Xã H, Huyện H, Tỉnh Nam Định**;

4. Chị **Đỗ Thị T4**, sinh năm 1984. Địa chỉ: **Xóm H, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định**;

5. Chị **Đỗ Thị T5**, sinh năm 1986. Địa chỉ: **Số A đường E, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**;

6. Anh **Đỗ Văn T6**, sinh năm 1992. Địa chỉ: **Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định**;

7. Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1987. Địa chỉ: **Tổ A, khu phố C, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước**;

8. Chị **Nguyễn Thị N1**, sinh năm: 1989. Địa chỉ: **Tổ D, khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước**;

9. Chị **Nguyễn Thị Thanh T7**, sinh năm 1991. Địa chỉ: **Tổ A, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước**;

10. Anh **Nguyễn Xuân T8**, sinh năm 1997. Địa chỉ: **Số nhà E, khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước**;

- Người đại diện theo ủy quyền của chị **Đỗ Thị T4**, chị **Đỗ Thị T5**: Anh **Đỗ Văn T6**, sinh năm 1992. Địa chỉ: **Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định** - Là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Người kháng cáo: Anh **Đỗ Văn T6**, sinh năm 1992. Địa chỉ: **Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định**;

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh **Đỗ Văn T6**: Bà **Phạm Thị N2** - Luật sư của **Văn phòng L2** thuộc **Đoàn luật sư tỉnh N**.

(Tại phiên tòa: Có mặt ông **N**, anh **T6**, bà **N2**; các đương sự khác đều vắng mặt).

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cụ **Đỗ Hồng K** và cụ **Trần Thị Y** sinh được 6 người con gồm bà **Đỗ Thị X**, ông **Đỗ Trọng T**, ông **Đỗ Văn T9**, ông **Đỗ Văn L**, bà **Đỗ Thị T10**, ông **Đỗ Văn N**. Ngoài ra, cụ **K** và cụ **Y** không còn con riêng, con nuôi nào khác. Cụ **Đỗ Hồng K** chết năm 2013, cụ **Trần Thị Y** chết năm 2020. Ông **Đỗ Văn T9** chết năm 2010 có vợ là bà **Trịnh Thị T11** và 4 người con gồm anh **Đỗ Văn T3**, chị **Đỗ Thị T4**, chị **Đỗ Thị T5**, anh **Đỗ Văn T6**. Bà **Đỗ Thị T10** chết năm 2016 có chồng là ông **Nguyễn Xuân L1** (đã chết năm 2017) và 4 người con gồm chị **Nguyễn Thị H**, chị **Nguyễn Thị N1**, chị **Nguyễn Thị Thanh T7**, anh **Nguyễn Xuân T8**. Ông **Đỗ Trọng T** lâm bệnh nặng chết vào ngày 28-12-2023. Vợ và các con ông **T** gồm bà **Nguyễn Thị V**, anh **Đỗ Văn C**, anh **Đỗ Văn T1**, anh **Đỗ Văn T2**, chị **Đỗ Thị U**. Cụ **K**, cụ **Y**, ông **T9**, bà **T10**, ông **T** đều không có di chúc.

Sau khi cụ **K**, cụ **Y** chết, ông **T** là con trai cả có ý định xây dựng ngôi nhà chung để thờ cúng nhưng các anh chị em trong gia đình không thống nhất được. Ông **T** yêu cầu chia thừa kế tài sản cụ **K**, cụ **Y** để lại theo quy định pháp luật. Di sản cụ **K** và cụ **Y** để lại gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 21, tờ số 11 **xã H** diện tích 710m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số P 396441 ngày 19/10/1999 tên hộ ông **Đỗ Văn K1** và nhà ngói, sân bê tông đã hết giá trị sử dụng. Phần di sản được chia, ông **T** xin nhận bằng hiện vật tại vị trí có nhà cấp bốn đã hết giá trị sử dụng của hai cụ để lại. Do các con ông **T9** không cùng ý tưởng xây dựng nhà chung để thờ cúng với ông **T** và các anh chị em khác trong gia đình nên ông **T** đề nghị chia phần ông **T**, ông **N**, bà **X**, ông **L** và các con bà **T10** tại vị trí liền kề với nhau để tiện cho việc sử dụng và tránh mâu thuẫn bất hòa trong sinh hoạt hàng ngày.



Tại biên bản lấy lời khai, lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh **Đỗ Văn T3**: có lời khai phù hợp với lời khai của ông **T** về quan hệ huyết thống, về di sản cụ **K1** và cụ **Y** để lại, về việc quản lý, sử dụng di sản. Nay nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản cụ **K1** và cụ **Y** để lại, anh **T3** nhất trí chia thừa kế theo pháp luật. Phần của anh **T3** được chia, anh **T3** xin nhận bằng hiện vật và đề nghị chia cho anh **T3** ở vị trí giữa thổ theo mặt **đường A**. Ngoài ra, anh **T3** không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh **T3**, chị **T4**, chị **T5** là anh **Đỗ Văn T6** trình bày: Anh **T6** thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của bị đơn. Phần được hưởng, anh **T3**, anh **T6**, chị **T4**, chị **T5** đề nghị được chia bằng hiện vật, chia chung vào một phần tại vị trí hướng bắc (mặt đường nam sông so với **đường A**).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đỗ Văn L**, ông **Đỗ Văn N**, bà **Đỗ Thị X**, chị **Nguyễn Thị H**, chị **Nguyễn Thị N1**, chị **Nguyễn Thị Thanh T7**, anh **Nguyễn Xuân T8**: có lời khai thống nhất với lời khai của ông **T** về quan hệ huyết thống, về di sản thừa kế của cụ **K1** và cụ **Y** để lại. Phần được chia ông **L**, ông **N**, bà **X**, chị **H**, chị **N1**, chị **T7**, anh **T8** đều xin nhận hiện vật, chia liền vị trí của nhau và liền với ông **T** để sử dụng, xây dựng nhà chung và tránh mâu thuẫn với các con ông **T9**. Phần di sản chị **H**, chị **N1**, chị **T7**, anh **T8** được hưởng từ suất thừa kế của bà **T10** đề nghị giao chị **H** sử dụng; chị **N1**, chị **T7**, anh **T8** tự nguyện tặng cho phần được hưởng cho chị **H**, không yêu cầu chị **H** thanh toán chênh lệch chia tài sản.

Nguyên đơn ông **Đỗ Trọng T** lâm bệnh nặng chết vào ngày 28-12-2023, khi chết không để lại di chúc. Vợ và các con ông **T** gồm bà **Nguyễn Thị V**, anh **Đỗ Văn C**, anh **Đỗ Văn T1**, anh **Đỗ Văn T2**, chị **Đỗ Thị U** là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đều đề nghị Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử và giữ nguyên ý kiến, yêu cầu ông **T** đã trình bày. Kỳ phần ông **T** được chia thừa kế giao cho bà **V** sử dụng; anh **T1**, anh **T2**, anh **C**, chị **U** tự nguyện tặng cho kỳ phần được chia cho bà **V**, không yêu cầu bà **V** thanh toán chênh lệch chia tài sản.

**Từ nội dung vụ án như trên, bản án số: 17/2024/DS-ST ngày 26/01/2024 của Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đã quyết định:**

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 625, 649, 650, 651, 652, 654, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 127, 128 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Đỗ Trọng T**.

1. Xác nhận di sản thừa kế của cụ **Đỗ Hồng K** và cụ **Trần Thị Y** để lại được chia là Quyền sử dụng đất thừa số 21, tờ số 11 **xã H**, diện tích 710m<sup>2</sup> trong đó:



225m<sup>2</sup> đất ở, 190m<sup>2</sup> đất vườn tạp, 295m<sup>2</sup> đất nuôi cá, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 396441 ngày 19-10-1999 tên ông **Đỗ Văn K1** (tức **Đỗ Hồng K**) có tổng trị giá 2.130.000.000đ (hai tỷ một trăm ba mươi triệu đồng).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của anh **T1**, anh **C**, anh **T2**, chị **U** tự nguyện tặng cho phần được hưởng cho bà **V**; ghi nhận sự tự nguyện của chị **N1**, chị **T7**, anh **T8** tự nguyện tặng cho phần được hưởng cho chị **H**. Chia di sản thừa kế cụ **K**, cụ **Y** để lại theo quy định pháp luật:

2.1. Chia bà **Nguyễn Thị V** được quyền sử dụng đất diện tích 83m<sup>2</sup> (ký hiệu S1, trong đó: 37,5 m<sup>2</sup> đất ONT; 31 m<sup>2</sup> đất CLN; 14,5m<sup>2</sup> đất NTS) thuộc thửa số 21, tờ số 11 **xã H**, GCNQSDĐ số P 396441 ngày 19-10-1999 tên hộ ông **Đỗ Văn K1** (tức **Đỗ Hồng K**); giới hạn bởi các điểm 1,2',3',1',1; trị giá: 249.000.000đ (hai trăm bốn mươi chín triệu đồng). Trên đất có một phần nhà hết giá trị sử dụng của cụ **K**, cụ **Y**.

2.2. Chia ông **Nguyễn Văn N3** được quyền sử dụng đất diện tích 83m<sup>2</sup> (ký hiệu S2, trong đó: 37,5 m<sup>2</sup> đất ONT; 31 m<sup>2</sup> đất CLN; 14,5m<sup>2</sup> đất NTS) thuộc thửa số 21, tờ số 11 **xã H**, GCNQSDĐ số P 396441 ngày 19-10-1999 tên hộ ông **Đỗ Văn K1** (tức **Đỗ Hồng K**); giới hạn bởi các điểm 2',2,3,3',2'; trị giá: 249.000.000đ (hai trăm bốn mươi chín triệu đồng). Trên đất có một phần nhà hết giá trị sử dụng của cụ **K**, cụ **Y**.

2.3. Chia chị **Nguyễn Thị H** được quyền sử dụng đất diện tích 109m<sup>2</sup> (ký hiệu S3, trong đó: 37,5 m<sup>2</sup> đất ONT; 31 m<sup>2</sup> đất CLN; 40,5m<sup>2</sup> đất NTS) thuộc thửa số 21, tờ số 11 **xã H**, GCNQSDĐ số P 396441 ngày 19-10-1999 tên hộ ông **Đỗ Văn K1** (tức **Đỗ Hồng K**); giới hạn bởi các điểm 1',3',3,4,4',7',1' trị giá: 327.000.000đ (ba trăm hai mươi bảy triệu đồng). Trên đất có một phần công trình xây dựng của ông **N3**. Ghi nhận sự tự nguyện của ông **N3** tự nguyện tháo dỡ công trình, không yêu cầu chị **H** phải thanh toán giá trị.

2.4. Chia bà **Đỗ Thị X** được quyền sử dụng đất diện tích 109m<sup>2</sup> (ký hiệu S4, trong đó: 37,5 m<sup>2</sup> đất ONT; 31 m<sup>2</sup> đất CLN; 40,5m<sup>2</sup> đất ao nuôi cá) thuộc thửa số 21, tờ số 11 **xã H**, GCNQSDĐ số P 396441 ngày 19-10-1999 tên hộ ông **Đỗ Văn K1** (tức **Đỗ Hồng K**); giới hạn bởi các điểm 7',4',8',8,7'; trị giá: 327.000.000đ (ba trăm hai mươi bảy triệu đồng). Trên đất có một phần sân bê tông hết giá trị sử dụng của cụ **K**, cụ **Y**.

2.5. Chia ông **Đỗ Văn L** được quyền sử dụng đất diện tích 163m<sup>2</sup> (ký hiệu S5, trong đó: 37,5 m<sup>2</sup> đất ONT; 33 m<sup>2</sup> đất CLN; 92,5m<sup>2</sup> đất ao nuôi cá) thuộc thửa số 21, tờ số 11 **xã H**, GCNQSDĐ số P 396441 ngày 19-10-1999 tên hộ ông **Đỗ Văn K1** (tức **Đỗ Hồng K**); giới hạn bởi các điểm 7,8,8',5',6',7; trị giá: 489.000.000đ (bốn trăm tám mươi chín triệu đồng).

2.6. Chia anh **Đỗ Văn T3**, anh **Đỗ Văn T6**, chị **Đỗ Thị T4**, chị **Đỗ Thị T5** được quyền sử dụng đất diện tích 163m<sup>2</sup> (ký hiệu S6, trong đó: 37,5 m<sup>2</sup> đất ONT; 33 m<sup>2</sup> đất CLN; 92,5m<sup>2</sup> đất ao nuôi cá) thuộc thửa số 21, tờ số 11 xã H, GCNQSDĐ số P 396441 ngày 19-10-1999 tên hộ ông **Đỗ Văn K1** (tức **Đỗ Hồng K**); giới hạn bởi các điểm 6',5',5,6,6'; trị giá: 489.000.000đ (bốn trăm tám mươi chín triệu đồng). Chia phần: Anh **T3**, anh **T6**, chị **T4**, chị **T5** mỗi người được chia diện tích 40,75 m<sup>2</sup> đất trị giá 122.250.000đ (một trăm hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Các đương sự không phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho nhau. Việc phân chia quyền sử dụng đất có sơ đồ vẽ kèm theo.

### 3. Án phí:

3.1. Bà **Đỗ Thị X**, ông **Đỗ Văn L**, bà **Nguyễn Thị V** được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Ông **Đỗ Văn N** phải nộp 6.225.000đ (sáu triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.3. Anh **Đỗ Văn T3**, chị **Đỗ T4**, chị **Đỗ Thị T5**, anh **Đỗ Văn T6** mỗi người phải nộp 6.112.500đ (sáu triệu một trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.4. Anh **Đỗ Văn C**, anh **Đỗ Văn T1**, anh **Đỗ Văn T2**, chị **Đỗ Thị U** mỗi người phải nộp 2.490.000đ (hai triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà **V** nhận tặng cho toàn bộ phần của các con nên phải nộp 9.960.000đ (chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

3.5. Chị **Nguyễn Thị H**, chị **Nguyễn Thị N1**, chị **Nguyễn Thị Thanh T7**, chị **Nguyễn Xuân T8** mỗi người phải nộp 4.087.500đ (bốn triệu không trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Chị **H** nhận tặng cho tài sản nên phải nộp 16.350.000đ (mười sáu triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Ông **Đỗ Văn N** có trách nhiệm bàn giao GCNQSDĐ bản gốc cho các đương sự để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự

**Ngày 25/3/2024, anh **Đỗ Văn T6** kháng cáo với nội dung:**

**Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại thửa đất theo giá trị từng loại đất; chấp nhận sự tự nguyện của anh **Đỗ Văn T3** tặng kỷ phần anh **T3** được hưởng cho anh **T6** đồng thời chia phần đất được ký hiệu**



S2 có diện tích 83m<sup>2</sup> theo bản án sơ thẩm cho anh **Đỗ Văn T6**, chị **Đỗ Thị T4**, chị **Đỗ Thị T5**.

Tại phiên toà phúc thẩm: Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và giữ nguyên ý kiến trình bày như đã nêu.

**Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát có quan điểm như sau: Chấp nhận một phần kháng cáo của anh **T6**. Sửa bản án sơ thẩm. Chấp nhận sự tự nguyện của anh **T3** tặng cho kỷ phần được nhận cho anh **T6****

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh **Đỗ Văn T6** được làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 BLTTDS nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự tố tụng phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà **Đỗ Thị X**, bà **Nguyễn Thị V**, chị **Đỗ Thị H1** vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông **Đỗ Văn L**, anh **Đỗ Văn T3**, chị **Nguyễn Thị N1**, chị **Nguyễn Thị Thanh T7**, anh **Nguyễn Xuân T8**, anh **Đỗ Văn C**, anh **Đỗ Văn T1**, anh **Đỗ Văn T2**, chị **Đỗ Thị U** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[3] Về nội dung kháng cáo:

[4] Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bảo đảm được quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự.

[5] Những người được hưởng thừa kế của cụ **K** và cụ **Y**: Bố mẹ đẻ cụ **K** và cụ **Y** đều chết trước cụ **K** và cụ **Y**. Cụ **K** và cụ **Y** sinh được 6 người con gồm bà **X**, ông **T**, ông **T9**, ông **L**, bà **T10**, ông **N**. Ngoài ra, cụ **K** và cụ **Y** không còn con riêng, con nuôi nào khác. Cụ **K** chết năm 2013, cụ **Y** chết năm 2020. Ông **T9** chết trước cụ **K** và cụ **Y**, có 4 người con gồm anh **T3**, chị **T4**, chị **T5**, anh **T6**. Bà **T10** chết sau cụ **K** và trước cụ **Y**. Chồng bà **T10** là ông **L1** đã chết năm 2017, bố mẹ đẻ ông **L1** chết trước ông **L1**. Bà **T10** có 4 người con gồm chị **H1**, chị **N1**, chị **T7**, anh **T8**. Ông **T** chết sau cụ **K** và cụ **Y** có vợ là bà **V** và 04 người con gồm anh **C**, anh **T1**, anh **T2**, chị **U**. Cụ **K**, cụ **Y**, ông **T9**, bà **T10**, ông **T** đều không để lại di chúc. Theo quy định tại các Điều 651, 652, 654 Bộ luật Dân sự, bà **X**, ông **L**, ông **N** là những



người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K và cụ Y; bà V, anh C, anh T1, anh T2, chị U là người thừa kế chuyển tiếp của ông T đối với kỹ phần ông T được hưởng thừa kế của cụ K và cụ Y; anh T3, chị T4, chị T5, anh T6 được hưởng thừa kế thế vị của cụ K và cụ Y đối với kỹ phần thừa kế nếu ông T còn sống được hưởng. Chị H1, chị N1, chị T7, anh T8 được hưởng thừa kế thế vị của cụ Y đối với kỹ phần bà T10 được hưởng nếu còn sống và là người thừa kế chuyển tiếp của bà T10 đối với kỹ phần bà T10 được hưởng của cụ K. Cụ Y được hưởng thừa kế của bà T10 đối với kỹ phần bà T10 được hưởng của cụ K. Do di sản của cụ K và cụ Y, bà T10 chưa chia theo pháp luật nên cấp phúc thẩm xem xét để chia cùng một lần mà không phân chia ra di sản của từng người. Anh T1, anh C, anh T2, chị U tự nguyện tặng cho kỹ phần được hưởng cho bà V. Chị N1, chị T7, anh T8 tự nguyện tặng cho kỹ phần được hưởng cho chị H1. Anh T3 tự nguyện tặng cho kỹ phần được hưởng cho anh T6.

[6] Về di sản thừa kế có tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất xác định di sản thừa kế cụ K và cụ Y để lại gồm: quyền sử dụng thửa đất số 21, tờ số 11 xã H diện tích 710m<sup>2</sup> (trong đó: 225m<sup>2</sup> ONT; 190m<sup>2</sup> CLN, 295m<sup>2</sup> đất ao nuôi cá) đã được cấp (GCNQSDĐ) số P 396441 ngày 19/10/1999, tên hộ ông Đỗ Văn K1. Phần tài sản trên đất gồm 01 nhà ngói, 01 sân bê tông, 01 bể nước nổi đều đã xuống cấp, hết giá trị sử dụng. Tại biên bản định giá tài sản ngày 8/11/2023, Hội đồng định giá tài sản tại cấp sơ thẩm đã xác định: Giá đất đối với thửa đất số 21 tờ bản đồ số 11 xã H bằng 3.000.000đ/m<sup>2</sup> không phân chia ra giá trị các loại đất ở, đất vườn, đất ao. Di sản thừa kế cụ K1, cụ Y có tổng giá trị 2.130.000.000đ. Các tài sản khác trên đất gồm 01 nhà mái ngói, 01 sân bê tông, 01 bể nước nổi đều đã hết giá trị sử dụng nên không định giá. Anh T6 kháng cáo yêu cầu định giá lại giá trị đất đối với từng loại đất ở, đất vườn, đất ao. Tại biên bản định giá tài sản ngày 06/8/2024, Hội đồng định giá tài sản tại cấp phúc thẩm đã xác định: Giá đất đối với thửa đất số 21 tờ bản đồ số 11 xã H, huyện H, tỉnh Nam Định có giá trị 3.000.000đ/m<sup>2</sup> đất ở; 2.000.000đ/m<sup>2</sup> đất vườn và đất ao. Di sản thừa kế cụ K1, cụ Y có tổng giá trị 1.645.000.000đ.

[7] Về yêu cầu kháng cáo việc phân chia đất: Cấp sơ thẩm chia cho anh T3, anh T6, chị T4, chị T5 được hưởng 01 suất thừa kế bằng hiện vật tại vị trí phía nam thửa đất, gần với nhà đất của mẹ anh T6 (hiện anh T6 đang ở cùng mẹ đẻ). Phần đất này có diện tích lớn hơn và giá trị cao hơn phần đất ông N được chia. Khi phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật, các đương sự đều đề nghị Tòa án cân đối diện tích, chiều cạnh để phân chia để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Trên cơ sở xem xét ý kiến của các đương sự, đối chiếu với các quy định của pháp luật về diện tích, chiều cạnh tối thiểu khi tách thửa, vị trí, giá trị chênh lệch từ các phần đất được chia, Bản án sơ thẩm phân chia thành các phần với diện tích không đồng đều



nhau và ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc không yêu cầu các đương sự khác được chia phần diện tích có giá trị lớn hơn phải thanh toán chênh lệch. Đến nay các đương sự khác không có ý kiến gì về việc phân chia di sản của cấp sơ thẩm chỉ có anh T6 kháng cáo với yêu cầu được đổi vị trí đất mà cấp sơ thẩm đã chia cho ông N. Quá trình giải quyết vụ án, tất cả các thừa kế của cụ K1, cụ Y (trừ anh T3, anh T6, chị T4, chị T5) đều thống nhất đề nghị được nhận hiện vật có vị trí liền kề nhau để đảm bảo mục đích sử dụng xây dựng nơi thờ cúng. Do anh T3, anh T6, chị T4, chị T5 không cùng chung ý tưởng và không thống nhất ý kiến với các thừa kế khác nên để tránh các mâu thuẫn, tranh chấp sau này, cấp phúc thẩm giữ nguyên diện tích đất, vị trí phân chia đất của bản án sơ thẩm. Anh T3 tự nguyện tặng cho kỹ phần anh được hưởng cho anh T6 nên cấp phúc thẩm chấp nhận sự tự nguyện này của anh T3.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà V phải nộp án phí cho anh T1, anh T2, anh C, chị U tương ứng với tài sản những người này được chia. Ông Đỗ Văn N phải chịu án phí nhưng có đơn trình bày hoàn cảnh khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận nên được giảm 1/2 số tiền án phí là không đúng quy định tại các Điều 13, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về lệ phí, án phí Tòa án. Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, mức án phí tính theo giá trị di sản đã được định giá lại tại cấp phúc thẩm. Bà V, bà X, ông L là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm. Các đương sự khác phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Từ những phân tích đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy kháng cáo của anh T6 là có căn cứ nên được chấp nhận một phần.

[10] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên anh T6 không phải nộp án phí phúc thẩm.

[11] Về chi phí định giá tài sản tại cấp phúc thẩm: Anh T6 tự nguyện nhận nộp toàn bộ chi phí định giá lại tài sản. Anh T6 đã được thanh, quyết toán và đã nộp xong.

[12] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về lệ phí, án phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh **Đỗ Văn T6**. Sửa bản án sơ thẩm số: 17/2024/DS-ST ngày 26/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

2. Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Đỗ Trọng T** về việc chia thừa kế tài sản theo pháp luật đối với di sản của cụ **Đỗ Hồng K** và cụ **Trần Thị Y** để lại là: Quyền sử dụng đất thửa số 21, tờ số 11 **xã H**, diện tích 710m<sup>2</sup> trong đó: 225m<sup>2</sup> đất ở, 190m<sup>2</sup> đất vườn tạp, 295m<sup>2</sup> đất nuôi cá, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 396441 ngày 19-10-1999 tên ông **Đỗ Văn K1** (tức **Đỗ Hồng K**) có tổng trị giá 1.645.000.000 (một tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

3. Chia bà **Nguyễn Thị V** được quyền sử dụng đất diện tích 83m<sup>2</sup> trong đó có: 37,5 m<sup>2</sup> đất ONT; 31 m<sup>2</sup> đất CLN; 14,5m<sup>2</sup> đất NTS thuộc thửa số 21, tờ số 11 **xã H**, GCNQSDĐ số P 396441 ngày 19-10-1999 tên hộ ông **Đỗ Văn K1** (tức **Đỗ Hồng K**). Cụ thể: cạnh Đông Bắc giáp đường bờ sông chiều dài là 5,03m và cạnh Tây Nam giáp phần đất chia cho chị **H1** có chiều dài là 5,05m tính từ ranh giới với thửa đất số 341 ở phía **T** về phía Đông Nam đến giáp phần đất chia cho ông **N**. Cạnh phía Tây Bắc giáp thửa đất số 341, cạnh phía Đông Nam giáp phần đất chia cho ông **N** đều có chiều dài 16,5m tính từ đường giáp bờ sông đến phần đất chia cho chị **H1**. Giới hạn bởi các điểm 1,2',3',1',1 trên sơ đồ ký hiệu S1. Trị giá: 203.500.000đ (hai trăm lẻ ba triệu năm trăm nghìn đồng). Trên đất có một phần nhà hết giá trị sử dụng của cụ **K**, cụ **Y**.

4. Chia ông **Nguyễn Văn N3** được quyền sử dụng đất diện tích 83m<sup>2</sup> trong đó có: 37,5 m<sup>2</sup> đất ONT; 31 m<sup>2</sup> đất CLN; 14,5m<sup>2</sup> đất NTS thuộc thửa số 21, tờ số 11 **xã H**, GCNQSDĐ số P 396441 ngày 19-10-1999 tên hộ ông **Đỗ Văn K1** (tức **Đỗ Hồng K**). Cụ thể: cạnh Đông Bắc giáp đường bờ sông chiều dài là 5,03m và cạnh Tây Nam giáp phần đất chia cho chị **H1** có chiều dài là 5,05m tính từ ranh giới với phần đất chia cho bà **V** ở phía **T** về phía Đông Nam đến giáp phần đất của vợ chồng ông **N3** đang sử dụng hiện nay. Cạnh phía **T** giáp phần đất chia cho bà **V**, cạnh phía Đông Nam giáp phần đất của vợ chồng ông **N3** đang sử dụng hiện nay đều có chiều dài 16,5m tính từ đường giáp bờ sông đến phần đất chia cho chị **H1**. Giới hạn bởi các điểm 2',2,3,3',2' ký hiệu S2 trên sơ đồ; trị giá: 203.500.000đ (hai trăm lẻ ba triệu năm trăm nghìn đồng). Trên đất có một phần nhà hết giá trị sử dụng của cụ **K**, cụ **Y**.



5. Chia chị **Nguyễn Thị H** được quyền sử dụng đất diện tích 109m<sup>2</sup> trong đó có: 37,5 m<sup>2</sup> đất ONT; 31 m<sup>2</sup> đất CLN; 40,5m<sup>2</sup> đất NTS thuộc thửa số 21, tờ số 11 **xã H**, GCNQSDĐ số P 396441 ngày 19-10-1999 tên hộ ông **Đỗ Văn K1** (tức **Đỗ Hồng K**). Cụ thể: cạnh Đông Bắc giáp diện tích đất chia cho bà **V** và đất nhà ông **N3** chiều dài là 21,3 và cạnh Tây Nam giáp phần đất chia cho bà **X** có chiều dài là 21,4m tính từ ranh giới với thửa đất số 341 ở phía **T** về phía Đông Nam đến giáp đường xóm. Cạnh phía Tây Bắc giáp thửa đất số 341 và cạnh phía Đông Nam giáp đường xóm đều có chiều dài 5,1m tính từ ranh giới phần đất chia cho bà **V** và đất nhà ông **N3** đến phần đất chia cho bà **X**. Giới hạn bởi các điểm 1',3',3,4,4',7',1' ký hiệu S3 trên sơ đồ. Trị giá: 255.500.000đ (hai trăm năm mươi năm triệu năm trăm nghìn đồng). Trên đất có một phần công trình xây dựng của ông **N3**. Ghi nhận sự tự nguyện của ông **N3** tự nguyện tháo dỡ công trình, không yêu cầu chị **H** phải thanh toán giá trị.

6. Chia bà **Đỗ Thị X** được quyền sử dụng đất diện tích 109m<sup>2</sup> trong đó có: 37,5 m<sup>2</sup> đất ONT; 31 m<sup>2</sup> đất CLN; 40,5m<sup>2</sup> đất ao nuôi cá thuộc thửa số 21, tờ số 11 **xã H**, GCNQSDĐ số P 396441 ngày 19-10-1999 tên hộ ông **Đỗ Văn K1** (tức **Đỗ Hồng K**). Cụ thể: cạnh Đông Bắc giáp diện tích đất chia cho chị **H** chiều dài là 21,4 và cạnh Tây Nam giáp phần đất chia cho ông **L** có chiều dài là 21,4m tính từ ranh giới với thửa đất số 341 ở phía **T** về phía Đông Nam đến giáp đường xóm. Cạnh phía Tây Bắc giáp thửa đất số 341 và cạnh phía Đông Nam giáp đường xóm đều có chiều dài 5,1m tính từ ranh giới phần đất chia cho chị **H** đến phần đất chia cho ông **L**. Giới hạn bởi các điểm 7',4',8',8,7' ký hiệu S4 trên sơ đồ; trị giá: 255.500.000đ (hai trăm năm mươi năm triệu năm trăm nghìn đồng). Trên đất có một phần sân bê tông hết giá trị sử dụng của cụ **K**, cụ **Y**.

7. Chia ông **Đỗ Văn L** được quyền sử dụng đất diện tích 163m<sup>2</sup> trong đó có: 37,5 m<sup>2</sup> đất ONT; 33 m<sup>2</sup> đất CLN; 92,5m<sup>2</sup> đất ao nuôi cá thuộc thửa số 21, tờ số 11 **xã H**, GCNQSDĐ số P 396441 ngày 19-10-1999 tên hộ ông **Đỗ Văn K1** (tức **Đỗ Hồng K**). Cụ thể: cạnh Đông Bắc giáp diện tích đất chia cho bà **X** và thửa đất số 341 có chiều dài là 27,4 và cạnh Tây Nam giáp phần đất chia cho các con ông **T9** có chiều dài là 27,5m tính từ ranh giới với thửa đất số 14 ở phía **T** về phía Đông Nam đến giáp đường xóm. Cạnh phía **T** giáp thửa đất số 14 có chiều dài là 5,6m và cạnh phía Đông Nam giáp đường xóm có chiều dài 6,2m tính từ ranh giới phần đất chia cho bà **X** đến phần đất chia cho các con ông **T9**. Giới hạn bởi các điểm 7,8,8',5',6',7' ký hiệu S5 trên sơ đồ; trị giá: 363.500.000đ (ba trăm sáu mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

8. Chia anh **Đỗ Văn T6** và chị **Đỗ Thị T4** và chị **Đỗ Thị T5** được quyền sử dụng chung diện tích đất 163m<sup>2</sup> trong đó có: 37,5 m<sup>2</sup> đất ONT; 33 m<sup>2</sup> đất CLN; 92,5m<sup>2</sup> đất ao nuôi cá thuộc thửa số 21, tờ số 11 **xã H**, GCNQSDĐ số P 396441

ngày 19-10-1999 tên hộ ông **Đỗ Văn K1** (tức **Đỗ Hồng K**). Cụ thể: cạnh Đông Bắc giáp diện tích đất chia cho ông **L** có chiều dài là 27,5 và cạnh Tây Nam giáp thửa đất số 20 có chiều dài là 27,5m tính từ ranh giới với thửa đất số 14 ở phía **T** về phía Đông Nam đến giáp đường xóm. Cạnh phía **T** giáp thửa đất số 14 có chiều dài là 5,6m và cạnh phía Đông Nam giáp đường xóm có chiều dài 6,2m tính từ ranh giới phần đất chia cho ông **L** đến thửa đất số 20. Giới hạn bởi các điểm 6',5', 5, 6, 6' ký hiệu S6 trên sơ đồ; trị giá: 363.500.000đ (ba trăm sáu mươi ba triệu năm trăm ngàn đồng). Chia phần: Anh **T6** được chia diện tích 81,5 m<sup>2</sup> đất trị giá 181.750.000đ (một trăm tám mươi một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Chị **T4**, chị **T5** mỗi người được chia diện tích 40,75 m<sup>2</sup> đất trị giá 90.875.000đ (chín mươi triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

9. Việc phân chia quyền sử dụng đất có sơ đồ vẽ kèm theo bản án.

10. Ông **Đỗ Văn N** có trách nhiệm giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 396441 ngày 19-10-1999 tên ông **Đỗ Văn K1** (tức **Đỗ Hồng K**) bản gốc cho các đương sự hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

11. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 13, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho bà **Đỗ Thị X**, ông **Đỗ Văn L**, bà **Nguyễn Thị V**.

Buộc ông **Đỗ Văn N** phải nộp 10.175.000 đồng (mười triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Buộc chị **Đỗ T4**, chị **Đỗ Thị T5** mỗi người phải nộp 4.544.000 đồng (bốn triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Buộc anh **Đỗ Văn T6** phải nộp 9.088.000 đồng (chín triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Buộc chị **Nguyễn Thị H** phải nộp 12.775.000 đồng (mười hai triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

11. Về án phí dân sự phúc thẩm: Trả lại cho anh **Đỗ Văn T6** số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai số 000 3098 ngày 26/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

12. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.



Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

***Nơi nhận:***

- TAND huyện Hải Hậu
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- UBND xã Hải Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu án văn.

**Nguyễn Thành Công**